

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 44



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/10/2025)
Ông Trần Văn Hoat	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Miễn nhiệm từ 22/10/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0302
T
NG T
AN VÀ
Đ
P HỒ

0302
T
NG T
AN VÀ
Đ
P HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *anh*



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc *ky*

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

PHỤ LỤC
250
HÌNH
TỔNG
M T
L O I
T N
HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

002-L
INH
TNHH
AN
TE
LM
CHI M

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 24 tháng 3 năm 2026 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Vương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 5443-2022-001-1

M.S.C.N
KIỂM TOÁN
VN

M.S.C.N
KIỂM TOÁN
VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.072.593.274.507	6.110.972.743.638
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.229.967.131.134	1.886.098.345.506
1.	Tiền	111		1.190.676.967.388	1.616.028.699.102
2.	Các khoản tương đương tiền	112		39.290.163.746	270.069.646.404
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		584.042.866.066	604.794.124.794
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	584.042.866.066	604.794.124.794
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.894.977.258.113	2.587.511.836.158
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.801.971.746.379	1.803.715.619.703
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		159.009.097.052	102.545.977.566
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	964.554.173.438	711.402.761.001
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(30.557.758.756)	(30.152.522.112)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	1.109.680.684.077	933.073.083.426
1.	Hàng tồn kho	141		1.169.171.839.182	985.450.601.451
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(59.491.155.105)	(52.377.518.025)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		253.925.335.117	99.495.353.754
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.941.281.760	5.354.449.299
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		244.984.053.357	94.140.904.455
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.199.832.806.135	11.429.376.694.656
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		275.088.985.008	362.817.831.954
1.	Phải thu dài hạn khác	216	11	275.088.985.008	362.817.831.954
II.	Tài sản cố định	220		7.691.153.587.471	5.833.433.295.912
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.576.316.685.797	5.715.949.205.511
	- Nguyên giá	222		16.958.530.579.401	14.640.407.155.893
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.382.213.893.604)	(8.924.457.950.382)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	114.836.901.674	117.484.090.401
	- Nguyên giá	228		276.686.983.568	266.821.155.756
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.850.081.894)	(149.337.065.355)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.100.193.728.705	1.193.458.870.326
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.100.193.728.705	1.193.458.870.326
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.530.480.071.134	3.449.878.634.946
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15	3.415.656.077.575	3.300.393.447.225
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	470.075.632.342	455.185.787.946
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(355.251.638.783)	(305.700.600.225)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		602.916.433.817	589.788.061.518
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	600.526.294.228	575.605.433.352
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.390.139.589	14.182.628.166
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.272.426.080.642	17.540.349.438.294

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.246.316.682.584		2.309.612.612.184	
I. Nợ ngắn hạn	310		3.738.978.463.864		2.064.669.478.350	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.102.482.898.150		1.277.666.359.644	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-		11.110.440.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	82.235.514.505		75.784.917.264	
4. Phải trả người lao động	314		133.227.679.847		74.892.849.936	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	747.909.299.831		234.762.435.654	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	35.162.278.954		155.449.574.925	
7. Vay ngắn hạn	320	24	357.219.200.587		-	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	161.320.249.408		140.744.478.318	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.421.342.582		94.258.422.609	
II. Nợ dài hạn	330		1.507.338.218.720		244.943.133.834	
1. Vay dài hạn	338	24	1.227.232.696.914		-	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	263.928.446.240		222.891.511.287	
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	16.177.075.566		22.051.622.547	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.026.109.398.058		15.230.736.826.110	
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	16.026.109.398.058		15.230.736.826.110	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000		5.562.960.060.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000		5.562.960.060.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663		2.434.086.374.663	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)		(20.948.559.850)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.622.472.977.746		3.118.279.151.677	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.719.423.108.854		3.520.452.178.488	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		708.115.436.645		615.907.621.132	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		337.967.618.132		263.341.120.911	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		370.147.818.513		352.566.500.221	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.272.426.080.642		17.540.349.438.294	



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.815.201.044.038	6.374.042.701.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	23.748.880.000	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	6.791.452.164.038	6.374.042.701.281
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	5.859.325.196.626	5.436.642.884.685
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		932.126.967.412	937.399.816.596
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	413.208.854.054	229.429.415.307
6. Chi phí tài chính	22	33	174.685.480.562	35.774.606.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.809.621.574	-
7. Chi phí bán hàng	25		23.969.073.420	16.806.060.861
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	465.749.482.210	354.519.277.077
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		680.931.785.274	759.729.287.880
10. Thu nhập khác	31	35	270.103.859.696	45.377.863.443
11. Chi phí khác	32		72.719.070.560	7.395.874.029
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		197.384.789.136	37.981.989.414
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		878.316.574.410	797.711.277.294
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	202.947.298.275	164.672.795.168
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	12.132.812.326	5.108.488.002
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		663.236.463.809	627.929.994.124



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	878.316.574.410	797.711.277.294
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	496.101.118.758	428.070.272.106
Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	93.138.951.306	(62.136.116.601)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(42.210.820.474)	8.426.287.896
Chi phí lãi vay	05	(314.141.356.252)	(166.076.700.810)
Chi phí lãi vay	06	2.809.621.574	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.114.014.089.322	1.005.995.019.885
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.037.941.676.906)	(997.999.747.146)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(149.957.785.310)	(145.735.654.359)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.084.640.571.048	689.048.047.803
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.407.731.602)	196.501.592.610
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.633.956.248)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(185.518.790.314)	(164.065.868.547)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	9.610.268.160
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.744.531.710)	(67.678.727.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	721.450.188.280	525.674.931.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.904.013.459.424)	(1.240.899.274.890)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	745.043.668	1.050.252.945
Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.297.455.890.000)	(1.025.051.354.952)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.318.207.148.728	1.500.495.999.278
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.227.920.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.040.915.816	68.826.833.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.753.704.161.212)	(695.577.544.393)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.589.022.640.308	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.565.996.180)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(277.940.003.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.283.516.641.128	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(748.737.331.804)	(169.902.613.372)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.886.098.345.506	1.932.023.113.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.031.630.696	(1.239.619.182)
Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	91.574.486.736	125.217.464.620
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	1.229.967.131.134	1.886.098.345.506



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Trong năm, Tổng Công ty có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng Điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 04 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II, PV DRILLING III và PV DRILLING VIII.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn Phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 557 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 517 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

28
PH
KH
i
MIN
0100
C
C
KI
DE
VI
H
PI

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 8 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 15.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 16.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.077 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 25.814 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, văn phòng điều hành tại Brunei và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết như sau:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu Tổng công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng Công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.337.516.203	6.259.647.147
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.188.339.451.185	1.609.769.051.955
Các khoản tương đương tiền	39.290.163.746	270.069.646.404
	<u>1.229.967.131.134</u>	<u>1.886.098.345.506</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 34.123 Đô la Mỹ và 228.278.834 đồng, tương đương với 1.118.115.518 đồng là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.242 Đô la Mỹ và 226.360.225 đồng, tương đương với 1.091.009.512 đồng).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>584.042.866.066</u>	<u>584.042.866.066</u>	<u>604.794.124.794</u>	<u>604.794.124.794</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.398.016 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.443.747 Đô la Mỹ).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Pt. Jimmulya	982.497.131.290	458.561.341.626
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	347.973.548.083	387.555.049.857
MURPHY CUU LONG	269.813.451.446	45.700.143.585
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	218.677.028.140	286.987.437.639
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	313.686.557.238
Các khoản phải thu khách hàng khác	983.010.587.420	311.225.089.758
	2.801.971.746.379	1.803.715.619.703
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	754.707.573.731	231.136.366.803

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	20.810.645.542	(20.810.645.542)	20.847.326.604	(20.304.909.873)
PVEP Sông Hồng	8.395.203.303	(8.395.203.303)	8.146.755.381	(8.146.755.381)
Khác	2.148.223.260	(1.351.909.911)	3.620.210.619	(1.700.856.858)
	31.354.072.105	(30.557.758.756)	32.614.292.604	(30.152.522.112)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
PVD Deepwater (chi tiết tại Thuyết minh số 11)	65.233.362.659	23.135.521.722
Ký quỹ	52.028.595.707	50.312.440.743
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	113.207.506.406	60.362.742.759
Phải thu lãi tiền gửi	4.144.287.225	7.786.246.854
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	510.890.387.893	513.348.032.310
Phải thu khác	219.050.033.548	56.457.776.613
	964.554.173.438	711.402.761.001
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	309.190.112.601	111.557.806.956

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đi đường	58.505.548.813	-	39.400.726.113	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.104.742.065.355	(59.491.155.105)	946.049.875.338	(52.377.518.025)
Công cụ, dụng cụ	5.924.225.014	-	-	-
	1.169.171.839.182	(59.491.155.105)	985.450.601.451	(52.377.518.025)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 7.113.637.080 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2024: hoàn nhập 9.730.533.015 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.453.480.622	2.450.533.797
Các khoản khác	6.487.801.138	2.903.915.502
	8.941.281.760	5.354.449.299
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	323.811.877.656	465.096.199.422
Các khoản khác	276.714.416.572	110.509.233.930
	600.526.294.228	575.605.433.352

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
PVD Deepwater (*)	65.232.945.427	58.954.368.234
Các khoản ký quỹ	208.311.942.180	302.381.735.040
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	207.699.872.224	201.120.890.958
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	93.815.040.300
+ Khác	612.069.956	7.445.803.782
Phải thu khác	1.544.097.401	1.481.728.680
	275.088.985.008	362.817.831.954
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	65.232.945.427	58.954.368.234

(*) Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 87.873.764.320 đồng, tương đương 3.577.922 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

Theo Thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 170325/PVD-TCKT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 103.458.370.595 đồng tương đương 4.050.837 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

30
7
G
+ V
D
H
C



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

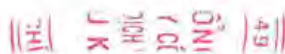
12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	356.437.586.031	14.145.042.330.261	77.931.681.531	60.105.687.579	889.870.491	14.640.407.155.893
Tăng trong năm	-	147.678.538.180	7.145.960.550	7.794.072.648	-	162.618.571.378
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.017.110.813.032	-	-	-	2.017.110.813.032
Phân loại lại	-	(1.968.033.546)	-	1.968.033.546	-	-
Tăng khác	-	-	440.644.980	96.828.314	-	537.473.294
Thanh lý, nhượng bán	(18.966.965.570)	(335.216.680.272)	(140.841.184)	(5.231.129.658)	-	(359.555.616.684)
Giảm khác	-	-	(48.014.040)	-	-	(48.014.040)
Chênh lệch tỷ giá	11.466.394.541	481.326.753.459	2.624.638.383	2.013.301.079	29.109.066	497.460.196.528
Số dư cuối năm	348.937.015.002	16.453.973.721.114	87.954.070.220	66.746.793.508	918.979.557	16.958.530.579.401
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	141.579.528.888	8.664.109.231.950	63.150.756.171	54.728.562.882	889.870.491	8.924.457.950.382
Khấu hao trong năm	172.091.664.028	314.191.667.738	4.965.942.436	2.149.867.362	-	493.399.141.564
Tăng khác	-	-	38.230.534	96.854.128	-	135.084.662
Thanh lý, nhượng bán	(18.537.136.656)	(305.426.601.480)	(140.841.184)	(5.231.181.286)	-	(329.335.760.606)
Giảm khác	-	-	(48.014.040)	-	-	(48.014.040)
Chênh lệch tỷ giá	6.195.744.462	283.505.966.561	2.114.820.503	1.759.851.050	29.109.066	293.605.491.642
Số dư cuối năm	301.329.800.722	8.956.380.264.769	70.080.894.420	53.503.954.136	918.979.557	9.382.213.893.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	214.858.057.143	5.480.933.098.311	14.780.925.360	5.377.124.697	-	5.715.949.205.511
Tại ngày cuối năm	47.607.214.280	7.497.593.456.345	17.873.175.800	13.242.839.372	-	7.576.316.685.797

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 5.045.656.068 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2024: 4.380.792.170 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 934.019.179.903 đồng (năm 2024: 1.194.237.661.668 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài Sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	154.584.551.418	112.236.604.338	-	266.821.155.756
Tăng trong năm	-	1.283.033.242	39.779.374	1.322.812.616
Thanh lý, nhượng bán	-	(196.599.424)	-	(196.599.424)
Chênh lệch tỷ giá	5.056.704.268	3.682.505.069	405.283	8.739.614.620
Số dư cuối năm	159.641.255.686	117.005.543.225	40.184.657	276.686.983.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	43.695.971.715	105.641.093.640	-	149.337.065.355
Khấu hao trong năm	2.682.745.764	5.059.492.372	5.395.126	7.747.633.262
Thanh lý, nhượng bán	-	(196.599.424)	-	(196.599.424)
Chênh lệch tỷ giá	1.456.696.628	3.505.231.106	54.967	4.961.982.701
Số dư cuối năm	47.835.414.107	114.009.217.694	5.450.093	161.850.081.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	110.888.579.703	6.595.510.698	-	117.484.090.401
Tại ngày cuối năm	111.805.841.579	2.996.325.531	34.734.564	114.836.901.674

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 111.022.778.214 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 90.588.344.032 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giàn khoan PV Drilling IX (*)	2.043.730.452.301	-
Giàn khoan PV Drilling VIII	-	1.165.039.223.340
Khác	56.463.276.404	28.419.646.986
	2.100.193.728.705	1.193.458.870.326

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng đa năng PV Drilling IX với tổng mục đầu tư trị giá 88.400.000 Đô la Mỹ, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 05/06/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025. Hiện tại, giàn PV Drilling IX đã về cảng hạ lưu PTSC (Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào Quý II năm 2026. Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV Drilling IX thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay số tiền là 964.712 Đô la Mỹ, đây là chi phí lãi vay phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và được điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

302
T
NG T
X VÀ
D
H

002-C
NH
TNHH
ÁN
TE
M
CHÍ MINH

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15/05/2025. Trụ sở đăng ký của PT PetroVietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100%	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	100%	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000
PVD Well	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Logging	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	97%	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000	97%	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000
PVD Training	52%	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	52%	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400
PVD Deepwater	100%	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	100%	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000
PVD Overseas	82%	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	82%	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000
PT PVD Indo	40%/100%	USD 700.000	USD 700.000	7.305.200.000	-	-	-	-
		<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi</i>		713.263.124.175				605.305.693.825
				3.415.656.077.575				3.300.393.447.225

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 39.



16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitor... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khí khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí, gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	92.979.674.993	78.089.830.597
	470.075.632.342	455.185.787.946

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2025, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 39.

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
PVD Overseas	354.624.721.626	305.700.600.225
PT PVD Indo	626.917.157	-
	355.251.638.783	305.700.600.225

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Các khoản dự phòng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	12.015.839.856	2.166.788.310	14.182.628.166
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	1.087.208.238	(13.220.020.564)	(12.132.812.326)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	404.133.827	(63.810.078)	340.323.749
Số dư cuối năm	13.507.181.921	(11.117.042.332)	2.390.139.589

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PVD Overseas	306.314.419.272	306.314.419.272	382.701.151.131	382.701.151.131
PVD Tech	309.513.024.092	309.513.024.092	63.645.328.588	63.645.328.588
Borr Jack - Up XXXII Inc.	280.317.162.738	280.317.162.738	132.344.455.407	132.344.455.407
PVD Training	16.767.354.538	16.767.354.538	198.664.090.615	198.664.090.615
Các đối tượng khác	1.189.570.937.510	1.189.570.937.510	500.311.333.903	500.311.333.903
	2.102.482.898.150	2.102.482.898.150	1.277.666.359.644	1.277.666.359.644
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	779.164.618.337	779.164.618.337	729.577.117.749	729.577.117.749

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	83.674.507.340	83.674.507.340		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	44.094.928.715	130.898.384.969	120.510.728.715		54.482.584.969
Thuế thu nhập cá nhân	9.721.498.176	172.940.733.755	155.217.788.710		27.444.443.221
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000		-
Thuế nhà thầu	20.750.067.450	75.534.388.667	95.954.471.559		329.984.558
Các loại thuế khác	-	242.600.000	242.600.000		-
Chênh lệch tỷ giá	1.218.422.923	-	-	(1.239.921.166)	(21.498.243)
	75.784.917.264	463.294.614.731	455.604.096.324	(1.239.921.166)	82.235.514.505

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trình bày tại thuyết minh không bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng ở nước ngoài.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	736.562.623.437	223.665.782.700
Các khoản trích trước khác	11.346.676.394	11.096.652.954
	747.909.299.831	234.762.435.654

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	-	2.611.130.157
Kinh phí công đoàn	265.229.167	644.228.763
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	111.710.424.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.897.049.787	40.483.792.005
	35.162.278.954	155.449.574.925

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng khác	Tổng
	VND	VND		VND
Số dư đầu năm	133.042.645.557	7.701.832.761	-	140.744.478.318
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	50.150.793.850	107.030.265	37.064.003.513	87.321.827.628
Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập trong năm	(166.414.391.008)	(16.753.286)	-	(166.431.144.294)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	94.920.039.864	-	-	94.920.039.864
Chênh lệch tỷ giá	4.134.580.659	252.853.376	377.613.857	4.765.047.892
Số dư cuối năm	115.833.668.922	8.044.963.116	37.441.617.370	161.320.249.408

24. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	- 702.073.397.065	(429.496.507.122)	2.826.815.797		275.403.708.321
Vay dài hạn đến hạn trả	- 80.554.987.702		- 1.260.504.564		81.815.492.266
	- 782.628.384.767	(429.496.507.122)	4.087.320.361		357.219.200.587
Vay dài hạn	- 1.288.879.751.604	(80.554.987.702)	18.907.933.012		1.227.232.696.914

Chi tiết khoản vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") (*)	275.403.708.321	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (**)	1.309.048.189.180	-
	1.584.451.897.501	-

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức là 300.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung ứng vật tư thiết bị ngành dầu khí. Khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo và áp dụng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với hạn mức là 1.671.000.000.000 VNĐ cho mục đích mua giàn khoan PV Drilling IX. Khoản vay này được đảm bảo bằng giàn khoan PV Drilling IX làm tài sản thế chấp và áp dụng lãi suất 6%/năm cho 2 năm đầu và lãi suất biến động tối đa 2%/năm cho các năm tiếp theo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	357.219.200.587	-
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	1.227.232.696.914	-
	1.584.451.897.501	-
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	357.219.200.587	-
Số phải trả sau 12 tháng	1.227.232.696.914	-

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định
	VND
Số dư đầu năm	222.891.511.287
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	128.325.498.426
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(94.920.039.864)
Chênh lệch tỷ giá	7.631.476.391
Số dư cuối năm	263.928.446.240

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	VND	VND	VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.232.264.160	14.401.236.640	16.633.500.800
Tăng trong năm	9.737.829.885	-	9.737.829.885
- Nhận từ công ty con	9.737.829.885	-	9.737.829.885
- Hình thành tài sản	-	1.621.025.000	1.621.025.000
Giảm trong năm	(1.955.995.270)	(4.380.792.170)	(6.336.787.440)
- Sử dụng	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(4.380.792.170)	(4.380.792.170)
Chênh lệch tỷ giá	136.904.229	259.150.073	396.054.302
Số dư đầu năm nay	10.151.003.004	11.900.619.543	22.051.622.547
Giảm trong năm	(1.515.000.000)	(4.516.012.811)	(6.031.012.811)
- Sử dụng	(1.515.000.000)	-	(1.515.000.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(4.516.012.811)	(4.516.012.811)
Chênh lệch tỷ giá	348.227.575	(191.761.745)	156.465.830
Số dư cuối năm nay	8.984.230.579	7.192.844.987	16.177.075.566

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 18, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,42% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

02 / 01 / 2025

002-C
ANH
TNHH
DÁN
GTE
AM
CHÍ N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.458.496.115.678	3.332.073.171.798	263.341.120.911	14.030.008.283.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	627.929.994.124	627.929.994.124
Phân phối quỹ	-	-	-	-	188.379.006.690	(275.363.493.903)	(86.984.487.213)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	659.783.035.999	-	-	659.783.035.999
Số dư đầu năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.118.279.151.677	3.520.452.178.488	615.907.621.132	15.230.736.826.110
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	663.236.463.809	663.236.463.809
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(277.940.003.000)	(277.940.003.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	198.970.930.366	(293.088.645.296)	(94.117.714.930)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	504.193.826.069	-	-	504.193.826.069
Số dư cuối năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.622.472.977.746	3.719.423.108.854	708.115.436.645	16.026.109.398.058

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng đại diện Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 578/NQ- HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.

(*) Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/2025/NQ- ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 5% mệnh giá (tương đương 277.940.003.000 đồng). Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện thanh toán.



28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	645.509.306.146	928.542.692.041
Euro ("EUR")	7.423	7.423
Bảng Anh ("GBP")	-	1.950
Đô la Singapore ("SGD")	630	19.914
Dinar Algeria ("DZD")	18.258.478	35.624.374
Ringgit Malaysia ("MYR")	5.934.677	82.441
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	150.224	61.499
Indonesian Rupiah ("IDR")	<u>42.449.475.632</u>	<u>47.499.201.247</u>

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 Đô la Mỹ theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	6.087.056.743.464	5.643.927.314.520
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	728.144.300.574	730.115.386.761
	<u>6.815.201.044.038</u>	<u>6.374.042.701.281</u>
Khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến dịch vụ khác	23.748.880.000	-
Tổng doanh thu thuần	6.791.452.164.038	6.374.042.701.281

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 39.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	5.122.647.149.048	4.747.338.196.779
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	736.678.047.578	689.304.687.906
	<u>5.859.325.196.626</u>	<u>5.436.642.884.685</u>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.958.004.964	319.553.598.210
Chi phí nhân công	1.406.984.583.940	1.342.939.459.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.101.118.758	428.070.272.106
Trích lập chi phí dự phòng	218.449.013.136	145.886.858.961
Chi phí thuê giàn khoan	1.416.242.568.528	1.071.322.095.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.314.142.598.456	2.302.975.315.938
Chi phí khác	131.165.864.474	197.220.622.452
	6.349.043.752.256	5.807.968.222.623

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	45.202.327.492	49.890.657.024
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	196.556.443.690	55.705.346.592
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	56.773.788.574	59.430.444.249
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.569.312.536	64.402.967.442
Khác	1.106.981.762	-
	413.208.854.054	229.429.415.307

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	132.236.835.706	121.942.384.587
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	39.152.171.242	(92.239.679.976)
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	486.852.040	6.071.901.474
Chi phí lãi vay	2.809.621.574	-
	174.685.480.562	35.774.606.085

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	282.787.103.944	215.637.526.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.170.861.986	12.844.336.206
Hoàn nhập dự phòng	(575.264.990)	(813.601.086)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.480.030.104	81.874.582.134
Chi phí khác	47.886.751.166	44.976.432.876
	465.749.482.210	354.519.277.077

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định và vật tư đi kèm	84.962.831.458	1.050.252.945
Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia	93.227.054.488	32.525.074.497
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất tài sản từ việc cho thuê	58.081.500.000	-
Các khoản khác	33.832.473.750	11.802.536.001
	270.103.859.696	45.377.863.443
Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư đi kèm	69.354.034.962	-
Các khoản bị phạt	3.146.597.530	-
Các khoản khác	218.438.068	7.395.874.029
	72.719.070.560	7.395.874.029

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	8.778.076.514	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	194.169.221.761	164.672.795.168
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	202.947.298.275	164.672.795.168

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	878.316.574.410	797.711.277.294
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>307.821.546.958</i>	<i>223.004.538.847</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>105.807.636.458</i>	<i>30.787.141.431</i>
Lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh	676.302.663.910	605.493.879.878
Trong đó:		
<i>Lỗ nước ngoài không được chuyển</i>	<i>94.790.918.236</i>	<i>123.183.072.792</i>
<i>Lỗ trong nước được chuyển sang kỳ sau</i>	<i>199.752.526.658</i>	<i>94.687.021.677</i>
Lợi nhuận tính thuế	970.846.108.804	823.363.974.347
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài	970.846.108.804	823.363.975.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	194.169.221.761	164.672.795.168
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài	63.270.836.792	25.747.866.453
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước	130.898.384.969	138.924.929.485

(*) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2024: 20%). Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- + Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- + Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 609.659.337.586 đồng (năm 2024: 439.014.356.598 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2026	152.827.251.702
2027	162.392.537.549
2029	94.687.021.677
2030	199.752.526.658
	609.659.337.586

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

15
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ



37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm này VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam trong năm	6.996.511.254	6.427.793.556

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	5.220.589.323	6.886.225.461
Trên 1 năm đến 5 năm	115.338.571	451.409.678
	5.335.927.894	7.337.635.139

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2025-2026 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/6/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 07/7/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 Đô la Mỹ với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.229.967.131.134	1.886.098.345.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.011.057.146.069	2.847.783.690.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	584.042.866.066	604.794.124.794
	5.825.067.143.269	5.338.676.160.846
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	2.137.379.947.937	1.432.471.705.806
Chi phí phải trả	747.909.299.831	234.762.435.654
Các khoản vay	1.584.451.897.501	-
	4.469.741.145.269	1.667.234.141.460

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

1250
 HI NH
 VG T
 ẾM T
 LOI
 ỆT N
 YỒ H

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.276.262.750.545	1.130.172.541.536	1.697.061.771.221	66.073.130.154
Dinar Algeria ("DZD")	3.683.767.405	6.519.252.678	7.880.182.553	1.061.350.032
Đô la Singapore ("SGD")	-	560.622.702	7.004.829.817	3.387.446.901
Euro ("EUR")	-	193.851.927	30.465.420.099	2.054.295.105
Baht Thái ("THB")	78.231	5.580.471	11.056.648	105.826.941
Bảng Anh ("GBP")	-	110.321.619	48.633.605	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	4.519.929
Đô la Brunei	3.917.391.248	-	7.946.626.749	7.724.154.645
Rupiah Indonesia	776.882.724.375	467.313.211.971	137.581.808.691	35.329.330.626
Malaysia Ringgit ("MYR")	159.252.239	489.743.145	74.165.178.468	72.419.287.227

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2024: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 8.415.980.413 đồng (năm 2024: 21.281.988.228 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.480.118.524 đồng (năm 2024: 1.438.590.882 đồng)
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 12.786.018.313 đồng (năm 2024: 8.639.677.627 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

002-G
 ANH
 TNHH
 AN
 TE
 M
 CHI MỸ

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.229.967.131.134	-	1.229.967.131.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.735.968.161.061	275.088.985.008	4.011.057.146.069
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	584.042.866.066	-	584.042.866.066
	5.549.978.158.261	275.088.985.008	5.825.067.143.269
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	357.219.200.587	1.227.232.696.914	1.584.451.897.501
Phải trả người bán và phải trả khác	2.137.379.947.937	-	2.137.379.947.937
Chi phí phải trả	747.909.299.831	-	747.909.299.831
	3.242.508.448.355	1.227.232.696.914	4.469.741.145.269
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.307.469.709.906	(952.143.711.906)	1.355.325.998.000
31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.886.098.345.506	-	1.886.098.345.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.484.965.858.592	362.817.831.954	2.847.783.690.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604.794.124.794	-	604.794.124.794
	4.975.858.328.892	362.817.831.954	5.338.676.160.846
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.432.471.705.806	-	1.432.471.705.806
Chi phí phải trả	234.762.435.654	-	234.762.435.654
	1.667.234.141.460	-	1.667.234.141.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.308.624.187.432	362.817.831.954	3.671.442.019.386

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	-	553.729.053
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	40.122.700.200	5.994.882.096
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.193.102.945.080	842.023.349.667
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	439.198.699.022	6.746.405.265
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	230.577.591.966	373.051.113.975
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	19.781.294.014	197.028.123.729
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	176.932.227.866	108.110.718.627
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô Sông Đốc 46/13	323.467.283.288	5.478.270.516
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	37.608.442.414	26.878.022.652
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Baker Hughes	37.066.012.832	26.878.022.652
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	68.651.481.138	22.012.003.983
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.412.896.996.686	1.243.187.232.720
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	190.277.007.492	126.940.738.359
- PVD Overseas	401.333.510.564	545.080.010.544
- PVD Tech	570.964.403.414	195.807.970.710
- PVD Deepwater	132.636.823.636	129.390.466.716
- PVD Training	81.155.989.250	245.122.076.283
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	44.033.572.828	26.846.175.711
Trả cổ tức cho công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	140.248.286.000	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM
(Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		-
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	436.476.826	22.238.631.453
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	732.692.405.482	191.072.524.179
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	226.795.737.012	-
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	172.326.516.644	18.363.158.475
- Công ty Điều Hành Chung Thăng Long	2.107.282.370	22.751.681.271
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	43.854.864.365	61.669.103.244
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô Sông Đốc 46/13	276.516.544.296	5.564.208.346
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	699.984.911	63.149.165.358
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	21.578.691.423	17.825.211.171
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	21.578.691.423	17.825.211.171
	754.707.573.731	231.136.366.803
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	195.982.606.195	51.195.064.197
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	65.233.362.659	23.135.521.722
- PVD Logging	41.025.614.173	26.942.286.729
- PVD Well	78.603.431.714	1.117.255.746
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	113.207.506.406	60.362.742.759
- Công ty LD Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	34.685.148.085	-
- Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	78.522.358.321	60.362.742.759
	309.190.112.601	111.557.806.956
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	65.232.945.427	58.954.368.234
- PVD Deepwater	65.232.945.427	58.954.368.234
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	3.028.843.550	2.934.822.726
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	772.155.772.662	724.337.030.229
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Overseas	306.314.419.272	382.701.151.131
- PVD Tech	309.513.024.092	63.645.328.588
- PVD Training	16.767.354.538	198.664.090.615
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	3.980.002.125	2.305.264.794
	779.164.618.337	729.577.117.749
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	2.611.130.157
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD Offshore	-	2.611.132.177
		2.611.130.157

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	2.570.209.110	1.422.584.240
Ông Nguyễn Xuân Cường	2.581.369.110	1.433.672.240
Ông Nguyễn Thế Sơn	2.339.031.145	474.177.710
Ông Vũ Thụy Tường	1.759.003.600	1.642.003.000
Ông Nguyễn Văn Toàn (Đến ngày 23/4/2025)	55.909.091	161.136.364
Ông Văn Đức Tờng (Đến ngày 23/4/2025)	55.909.091	161.136.364
Ông Hoàng Xuân Quốc (Đến ngày 22/10/2025)	144.545.455	161.136.364
Ông Trần Văn Hoạt (Từ ngày 23/4/2025)	124.090.909	-
Ông Phạm Xuân Sơn (Từ ngày 23/4/2025)	124.090.909	-
Ông Đoàn Đặc Tùng (Từ ngày 22/10/2025)	176.344.631	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vũ Hải	1.921.901.725	1.820.308.000
Ông Đỗ Danh Rạng	2.008.954.090	1.846.523.778
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.914.790.825	1.761.169.015
Ông Đinh Quang Nhật	2.147.094.438	2.051.449.400
Ông Nguyễn Đình Dương	1.611.668.675	501.625.883
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	1.522.561.782	706.533.482
Ông Nguyễn Bình Hợp	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Văn Tài	84.000.000	364.883.156
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	1.796.915.588	1.698.323.000
Tổng cộng	23.022.390.174	16.290.661.996

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền là 248.101.037.167 đồng (năm 2024: 75.387.605.730 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 0 đồng (năm 2024: 59.430.444.249 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 138.511.380.725 đồng (năm 2024: 319.980.672 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 40



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/10/2025)
Ông Trần Văn Hoat	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên (Miễn nhiệm từ 23/4/2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Miễn nhiệm từ 22/10/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

302
TỔ
CÔNG TY
KHOAN VÀ D
DẦU KHÍ
HỒ CHÍ

300
NH
CÔNG TY
KHOAN VÀ D
DẦU KHÍ
HỒ CHÍ

gm

Số: 0362/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Pho Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Vương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5443-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.219.591	242.009.138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.166.742	74.694.006
1. Tiền	111		45.660.044	63.998.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.506.698	10.695.404
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.396.858	23.951.294
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	22.396.858	23.951.294
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.364.469	102.471.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	107.449.927	71.431.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.097.676	4.061.066
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	36.988.694	28.173.251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.171.828)	(1.194.112)
IV. Hàng tồn kho	140	9	42.554.001	36.951.926
1. Hàng tồn kho	141		44.835.366	39.026.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.281.365)	(2.074.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.737.521	3.940.254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	342.880	212.049
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.394.641	3.728.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		544.534.755	452.630.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.549.104	14.368.454
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	10.549.104	14.368.454
II. Tài sản cố định	220		294.940.123	231.017.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	290.536.361	226.365.261
- Nguyên giá	222		650.325.213	579.795.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(359.788.852)	(353.429.882)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.403.762	4.652.651
- Nguyên giá	228		10.610.384	10.566.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.206.622)	(5.914.105)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.538.165	47.263.826
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	80.538.165	47.263.826
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		135.386.742	136.623.446
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	130.983.475	130.703.475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(13.623.179)	(12.106.475)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.120.621	23.357.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.028.964	22.795.352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	91.657	561.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		815.754.346	694.639.794

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		201.185.592	91.466.184
I. Nợ ngắn hạn	310		143.382.232	81.765.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	80.625.950	50.598.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	3.153.565	3.001.264
4. Phải trả người lao động	314		5.109.011	2.965.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	28.680.803	9.297.154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.348.402	6.156.175
7. Vay ngắn hạn	320	24	13.698.631	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.186.304	5.573.818
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.579.566	3.732.859
II. Nợ dài hạn	330		57.803.360	9.700.334
1. Vay dài hạn	338	24	47.061.882	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	10.121.120	8.827.037
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	620.358	873.297
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		614.568.754	603.173.610
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	614.568.754	603.173.610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.674.726)	(3.563.240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.267.763	158.559.894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.260.027	51.461.266
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		40.920.993	37.279.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.339.034	14.181.509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		815.754.346	694.639.794



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		264.011.817	256.387.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		920.000	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	263.091.817	256.387.221
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	226.982.459	218.681.585
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.109.358	37.705.636
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	16.007.161	9.228.487
6. Chi phí tài chính	22	33	6.767.083	1.438.985
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.841	-
7. Chi phí bán hàng	25		928.530	676.001
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	18.042.515	14.260.057
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		26.378.391	30.559.080
10. Thu nhập khác	31	35	10.463.464	1.825.263
11. Chi phí khác	32		2.817.040	297.489
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.646.424	1.527.774
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.024.815	32.086.854
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	7.861.908	6.623.740
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	18	470.009	205.482
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.692.898	25.257.632



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.024.815	32.086.854
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.218.297	17.218.546
Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	3.608.079	(2.499.341)
	04	(1.635.191)	338.936
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.169.418)	(6.680.210)
Chi phí lãi vay	06	108.841	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.155.423	40.464.785
Thay đổi các khoản phải thu	09	(40.208.479)	(40.143.186)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.809.165)	(5.862.019)
Thay đổi các khoản phải trả	11	42.017.532	27.716.023
Thay đổi chi phí trả trước	12	(364.443)	7.904.010
Tiền lãi vay đã trả	14	(799.332)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.186.751)	(6.599.327)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	386.560
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.856.765)	(2.722.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.948.020	21.144.561
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(112.497.616)	(49.913.490)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	28.862	42.245
Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.261.714)	(41.231.300)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.276.697	61.699.868
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(280.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.270.044	2.768.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105.463.727)	(26.634.211)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	61.556.622	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.067.870)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.540.273)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.948.479	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(27.567.228)	(5.489.650)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	74.694.006	80.233.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.964	(49.862)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	47.166.742	74.694.006



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Trong năm, Tổng Công ty có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng Điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 04 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II, PV DRILLING III và PV DRILLING VIII.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn Phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 557 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 517 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư – quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 8 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 15.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 16.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, Văn phòng điều hành tại Brunei và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,

- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

PH
KH
L
M
300-1
NHÀ
TY T
I TO
OIT
T NA
HỒ I

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết như sau:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING VIII	15

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó, chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí bắt buộc phải trả theo điều khoản của hợp đồng phản ánh chi phí thấp nhất nếu từ bỏ hợp đồng. Mức chi phí đó sẽ thấp hơn mức chi phí để thực hiện hợp đồng, kể cả các khoản bồi thường hoặc đền bù phát sinh do việc không thực hiện được hợp đồng.

Nếu Tổng công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Trước khi lập dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn, Tổng Công ty ghi nhận khoản suy giảm giá trị của các tài sản liên quan (nếu có). Trường hợp số dự phòng cần lập trong kỳ lớn hơn số đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết của kỳ trước, phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Ngược lại, nếu số dự phòng cần lập nhỏ hơn số đã trích lập, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bao gồm có số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi văn phòng điều hành tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

051
NG
CỔ P
CH VỤ
KH
HÍ V

1.500
H NH
G TY
M T
LOI
ỆT M
HỒ H

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Tiền mặt	89.639	247.897
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.570.405	63.750.705
Các khoản tương đương tiền	1.506.698	10.695.404
	47.166.742	74.694.006

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 34.123 Đô la Mỹ và 228.278.834 đồng, tương đương với 42.877 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.242 Đô la Mỹ và 226.360.225 đồng, tương đương với 43.207 Đô la Mỹ).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
Tiền gửi có kỳ hạn	22.396.858	22.396.858	23.951.294	23.951.294

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.398.016 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.443.747 Đô la Mỹ).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Pt. Jimmulya	37.676.770	18.160.126
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	13.344.079	15.348.107
Murphy Cuu Long	10.346.798	1.809.835
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	8.385.820	11.365.389
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	12.422.738
Các khoản phải thu khách hàng khác	37.696.460	12.325.258
	107.449.927	71.431.453

Trong đó:

Phải thu khách hàng các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)

	28.941.503	9.153.553
--	------------	-----------

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thâm	798.046	(798.046)	825.604	(804.123)
Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	321.939	(321.939)	322.631	(322.631)
PVEP Sông Hồng	82.380	(51.843)	143.369	(67.358)
Khác				
	1.202.365	(1.171.828)	1.291.604	(1.194.112)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
PVD Deepwater (chi tiết tại Thuyết minh số 11)	2.501.567	916.222
Ký quỹ	1.995.191	1.992.493
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	4.341.278	2.390.509
Phải thu lãi tiền gửi	158.925	308.354
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	19.591.609	20.329.810
Phải thu khác	8.400.124	2.235.863
	36.988.694	28.173.251
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	11.856.813	4.417.956

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.243.569	-	1.560.363	-
Nguyên liệu, vật liệu	42.364.615	(2.281.365)	37.465.838	(2.074.275)
Công cụ, dụng cụ	227.182	-	-	-
	44.835.366	(2.281.365)	39.026.201	(2.074.275)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 207.090 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2024: hoàn nhập 504.963 Đô la Mỹ).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	94.086	97.047
Các khoản khác	248.794	115.002
	342.880	212.049
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	12.417.528	18.418.922
Các khoản khác	10.611.436	4.376.430
	23.028.964	22.795.352

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
PVD Deepwater (*)	2.501.551	2.334.734
Các khoản ký quỹ	7.988.340	11.975.040
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7.964.868	7.964.868
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	3.715.300
+ Khác	23.472	294.872
Phải thu khác	59.213	58.680
	10.549.104	14.368.454
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.501.551	2.334.734

(*) Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 87.873.764.320 đồng, tương đương 3.577.922 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

Theo Thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 170325/PVD-TCKT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 103.458.370.595 đồng tương đương 4.050.837 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	14.115.781	560.177.511	3.086.281	2.380.329	35.241	579.795.143
Tăng trong năm	-	5.720.870	276.825	301.932	-	6.299.627
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	78.140.188	-	-	-	78.140.188
Phân loại lại	-	(76.239)	-	76.239	-	-
Tăng khác	-	-	17.070	3.751	-	20.821
Thanh lý, nhượng bán	(734.755)	(12.985.848)	(5.456)	(202.647)	-	(13.928.706)
Giảm khác	-	-	(1.860)	-	-	(1.860)
Số dư cuối năm	13.381.026	630.976.482	3.372.860	2.559.604	35.241	650.325.213
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	5.606.888	343.119.450	2.500.921	2.167.382	35.241	353.429.882
Khấu hao trong năm	6.666.602	12.171.367	192.374	83.283	-	19.113.626
Tăng khác	-	-	1.481	3.752	-	5.233
Thanh lý, nhượng bán	(718.104)	(11.831.820)	(5.456)	(202.649)	-	(12.758.029)
Giảm khác	-	-	(1.860)	-	-	(1.860)
Số dư cuối năm	11.555.386	343.458.997	2.687.460	2.051.768	35.241	359.788.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	8.508.893	217.058.061	585.360	212.947	-	226.365.261
Tại ngày cuối năm	1.825.640	287.517.485	685.400	507.836	-	290.536.361

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 195.462 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2024: 190.661 Đô la Mỹ).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 35.817.739 Đô la Mỹ (năm 2024: 47.294.668 Đô la Mỹ).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	6.121.918	4.444.838	-	10.566.756
Tăng trong năm	-	49.703	1.541	51.244
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.616)	-	(7.616)
Số dư cuối năm	6.121.918	4.486.925	1.541	10.610.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.730.465	4.183.640	-	5.914.105
Khấu hao trong năm	103.926	195.998	209	300.133
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.616)	-	(7.616)
Số dư cuối năm	1.834.391	4.372.022	209	6.206.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	4.391.453	261.198	-	4.652.651
Tại ngày cuối năm	4.287.527	114.903	1.332	4.403.762

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 4.257.498 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.587.515 Đô la Mỹ).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Giàn khoan PV Drilling IX (*)	78.372.913	-
Giàn khoan PV Drilling VIII	-	46.138.340
Khác	2.165.252	1.125.486
	80.538.165	47.263.826

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng đa năng PV Drilling IX với tổng mục đầu tư trị giá 88.400.000 Đô la Mỹ, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 05/06/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 06 năm 2025. Hiện tại, giàn PV Drilling IX đã về cảng hạ lưu PTSC (Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào Quý II năm 2026. Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền tài sản và toàn bộ tài sản là Giàn khoan PV Drilling IX thuộc dự án đầu tư để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay số tiền là 964.712 Đô la Mỹ, đây là chi phí lãi vay phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và được điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2026. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cứu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và được điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 02 năm 2025. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.



Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater sở hữu giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas sở hữu giàn khoan PV DRILLING VI.

Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia (gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh với PT Quest Semesta Raya và ông Yosep Arianto và Giấy đăng ký Doanh nghiệp số AHU-0038727.AH.01.01.Tahun 2025 của Bộ Tư pháp Indonesia ngày 15/05/2025. Trụ sở đăng ký của PT PetroVietnam Drilling Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

017
CHI
ÔNG
KIẾ
DEI
VỤ
4 PH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100%	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980	100%	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959	100%	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97%	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911	97%	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911
PVD Training	52%	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066	52%	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100%	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090	100%	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	82%	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000	82%	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000
PT PVD Indo	40%/100%	USD 700.000	USD 700.000	280.000	-	-	-	-
				130.983.475				130.703.475

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 39.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí, gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2025, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 39.

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
PVD Overseas	13.599.138	12.106.475
PT PVD Indo	24.041	-
Số dư cuối năm	13.623.179	12.106.475

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Các khoản dự phòng USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	475.856	85.810	561.666
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	42.117	(512.126)	(470.009)
Số dư cuối năm	517.973	(426.316)	91.657

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD		Số đầu năm USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PVD Overseas	11.746.536	11.746.536	15.155.881	15.155.881
PVD Tech	11.869.196	11.869.196	2.520.507	2.520.507
Borr Jack - Up XXXII Inc.	10.749.594	10.749.594	5.241.157	5.241.157
PVD Training	642.994	642.994	7.867.573	7.867.573
Các đối tượng khác	45.617.630	45.617.630	19.813.526	19.813.526
	80.625.950	80.625.950	50.598.644	50.598.644

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 39) **29.879.381** **29.879.381** **28.892.999** **28.892.999**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm USD	Số phải nộp trong năm USD	Số đã thực nộp trong năm USD	Số cuối năm USD
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.176.601	3.176.601	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.762.695	5.070.829	4.735.723	2.097.801
Thuế thu nhập cá nhân	426.371	6.695.267	6.078.371	1.043.267
Thuế môn bài	-	157	157	-
Thuế nhà thầu	812.198	2.895.604	3.695.305	12.497
Các loại thuế khác	-	9.206	9.206	-
	3.001.264	17.847.664	17.695.363	3.153.565

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trình bày tại thuyết minh không bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng ở nước ngoài.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	28.245.681	8.857.700
Các khoản trích trước khác	435.122	439.454
	28.680.803	9.297.154

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (Chi tiết tại thuyết minh số 39)	-	103.407
Kinh phí công đoàn	10.171	25.513
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.424.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.338.231	1.603.255
	1.348.402	6.156.175

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Dự phòng khác USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	5.268.807	305.011	-	5.573.818
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.942.775	4.146	1.435.810	3.382.731
Các khoản dự phòng đã sử dụng/ hoàn nhập trong năm	(6.446.672)	(649)	-	(6.447.321)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	3.677.076	-	-	3.677.076
Số dư cuối năm	4.441.986	308.508	1.435.810	6.186.304

24. VAY

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	27.197.389	(16.638.123)	1.907	10.561.173
Vay dài hạn đến hạn trả	-	3.120.593	-	16.865	3.137.458
	-	30.317.982	(16.638.123)	18.772	13.698.631
Vay dài hạn	-	49.929.486	(3.120.593)	252.989	47.061.882

Chi tiết khoản vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") (*)	10.561.173	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") (**)	50.199.340	-
	60.760.513	-

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức là 300.000.000.000 VNĐ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung ứng vật tư thiết bị ngành dầu khí. Khoản vay ngắn hạn này không có đảm bảo và áp dụng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,8%/năm.

(**) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với hạn mức là 1.671.000.000.000 VNĐ cho mục đích mua giàn khoan PV Drilling IX. Khoản vay này được đảm bảo bằng giàn khoan PV Drilling IX làm tài sản thế chấp và áp dụng lãi suất 6%/năm cho 2 năm đầu và lãi suất biến động tối đa 2%/năm cho các năm tiếp theo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trong vòng một năm	13.698.631	-
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	47.061.882	-
	60.760.513	-
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.698.631	-
Số phải trả sau 12 tháng	47.061.882	-

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định
	USD
Số dư đầu năm	8.827.037
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	4.971.159
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(3.677.076)
Số dư cuối năm	10.121.120

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	92.702	598.058	690.760
Tăng trong năm	386.560	63.896	450.456
- Nhận từ công ty con	386.560	-	386.560
- Hình thành tài sản	-	63.896	63.896
Giảm trong năm	(77.258)	(190.661)	(267.919)
- Sử dụng	(77.258)	-	(77.258)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(190.661)	(190.661)
Số dư đầu năm nay	402.004	471.293	873.297
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(57.477)	(195.462)	(252.939)
- Sử dụng	(57.477)	-	(57.477)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(195.462)	(195.462)
Số dư cuối năm nay	344.527	275.831	620.358

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 18, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,42% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(2.336.511)	150.982.604	37.279.757	582.641.540
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.257.632	25.257.632
Phân phối quỹ	-	-	-	-	7.577.290	(11.076.123)	(3.498.833)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.226.729)	-	-	(1.226.729)
Số dư đầu năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.563.240)	158.559.894	51.461.266	603.173.610
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.692.898	25.692.898
Chia cổ tức bằng tiền(*)	-	-	-	-	-	(10.540.273)	(10.540.273)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	7.707.869	(11.353.864)	(3.645.995)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(111.486)	-	-	(111.486)
Số dư cuối năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.674.726)	166.267.763	55.260.027	614.568.754

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành tại Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 578/NQ- HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Tổng Công ty cũng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 06/12/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2025.

(*) Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/2025/NQ- ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 5% mệnh giá (tương đương 277.940.003.000 đồng). Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện thanh toán.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	645.509.306.146	928.542.692.041
Euro ("EUR")	7.423	7.423
Bảng Anh ("GBP")	-	1.950
Đô la Singapore ("SGD")	630	19.914
Dinar Algeria ("DZD")	18.258.478	35.624.374
Ringgit Malaysia ("MYR")	5.934.677	82.441
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	150.224	61.499
Indonesian Rupiah ("IDR")	42.449.475.632	47.499.201.247

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	235.804.476	227.019.320
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	28.207.341	29.367.901
	264.011.817	256.387.221
Khoản giảm trừ doanh thu liên quan đến dịch vụ khác	920.000	-
Tổng doanh thu thuần	263.091.817	256.387.221

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 39.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	198.444.532	190.955.239
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	28.537.927	27.726.346
	226.982.459	218.681.585

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.176.726	12.853.610
Chi phí nhân công	54.504.710	54.017.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.218.297	17.218.546
Trích lập chi phí dự phòng	8.462.424	5.868.101
Chi phí thuê giàn khoan	54.863.352	43.092.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	89.646.804	92.634.058
Chi phí khác	5.081.191	7.932.932
	245.953.504	233.617.643

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	1.751.078	2.006.784
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	7.614.335	2.240.672
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	2.199.341	2.390.509
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.399.524	2.590.522
Khác	42.883	-
	16.007.161	9.228.487

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.122.679	4.904.967
Lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giám giá các khoản đầu tư	1.516.703	(3.710.216)
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	18.860	244.234
Chi phí lãi vay	108.841	-
	6.767.083	1.438.985

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	10.954.796	8.673.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.699	516.646
Hoàn nhập dự phòng	(22.285)	(32.726)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.667.236	3.293.294
Chi phí khác	1.855.069	1.809.116
	18.042.515	14.260.057

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác	Năm nay USD	Năm trước USD
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định và vật tư đi kèm	3.291.347	42.245
Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia	3.611.492	1.308.277
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất tài sản từ việc cho thuê	2.250.000	-
Các khoản khác	1.310.625	474.741
	10.463.464	1.825.263
Chi phí khác	Năm nay USD	Năm trước USD
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư đi kèm	2.686.683	-
Các khoản bị phạt	121.895	-
Các khoản khác	8.462	297.489
	2.817.040	297.489

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	340.051	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	7.521.857	6.623.740
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.861.908	6.623.740

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	34.024.815	32.086.854
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	11.924.597	8.970.055
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.098.847	1.238.371
Lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh	26.199.065	24.355.170
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ nước ngoài không được chuyển</i>	3.672.074	4.954.872
<i>Lỗ trong nước được chuyển sang kỳ sau</i>	7.738.147	3.808.657
Lợi nhuận tính thuế	37.609.286	33.118.699
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài	37.609.286	33.118.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.521.857	6.623.740
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài	2.451.028	1.035.673
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước	5.070.829	5.588.067

(*) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2024: 20%). Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

+ Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

+ Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 25.216.303 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.009.437 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế USD	Lỗ tính thuế VND tương đương
	2026	6.692.676
2027	6.976.823	162.392.537.549
2029	3.808.657	94.687.021.677
2030	7.738.147	199.752.526.658
	25.216.303	609.659.337.586

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	268.302	254.556

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Từ 1 năm trở xuống	200.199	272.711
Trên 1 năm đến 5 năm	4.423	17.877
	204.622	290.588

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2025-2026 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/6/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 07/7/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 Đô la Mỹ với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

302
T
G T
V
D
H

100
C
C
K
D
V
H

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.166.742	74.694.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.815.897	112.779.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.396.858	23.951.294
	223.379.497	211.424.346
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	81.964.181	56.729.306
Chi phí phải trả	28.680.803	9.297.154
Các khoản vay	60.760.513	-
	171.405.497	66.026.460

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2500
 NH
 G TY
 M TC
 LOI
 T N
 Đ HỒ

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	48.942.085	44.757.536	65.078.873	2.616.654
Dinar Algeria ("DZD")	141.265	258.178	302.189	42.032
Đô la Singapore ("SGD")	-	22.202	268.621	134.151
Euro ("EUR")	-	7.677	1.168.287	81.355
Baht Thái ("THB")	3	221	424	4.191
Bảng Anh ("GBP")	-	4.369	1.865	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	179
Đô la Brunei	150.224	-	304.737	305.895
Rupiah Indonesia	29.791.875	18.506.721	5.275.983	1.399.126
Malaysia Ringgit (MYR)	6.107	19.395	2.844.084	2.867.977

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2024: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 322.736 Đô la Mỹ (năm 2024: 842.818 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 56.760 Đô la Mỹ (năm 2024: 56.972 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 490.318 Đô la Mỹ (năm 2024: 342.152 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2025	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.166.742	-	47.166.742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143.266.793	10.549.104	153.815.897
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.396.858	-	22.396.858
	212.830.393	10.549.104	223.379.497
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	13.698.631	47.061.882	60.760.513
Phải trả người bán và phải trả khác	81.964.181	-	81.964.181
Chi phí phải trả	28.680.803	-	28.680.803
	124.343.615	47.061.882	171.405.497
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.486.778	(36.512.778)	51.974.000
31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.694.006	-	74.694.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.410.592	14.368.454	112.779.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.951.294	-	23.951.294
	197.055.892	14.368.454	211.424.346
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	56.729.306	-	56.729.306
Chi phí phải trả	9.297.154	-	9.297.154
	66.026.460	-	66.026.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	131.029.432	14.368.454	145.397.886

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của
 Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	-	22.273
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.554.300	241.136
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	46.219.220	33.869.247
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	17.013.973	271.365
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.932.269	15.005.475
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	766.301	7.925.189
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	6.854.119	4.348.607
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô Sông Đốc 46/13	12.530.692	220.356
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.456.901	1.081.132
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Baker Hughes	1.435.888	1.081.132
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	2.659.467	885.403
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	54.733.749	50.005.520
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i>		
- PVD Offshore	7.371.078	5.106.019
- PVD Overseas	15.547.126	21.925.104
- PVD Tech	22.118.401	7.876.110
- PVD Deepwater	5.138.174	5.204.556
- PVD Training	3.143.875	9.859.703
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.705.802	1.079.851
Trả cổ tức cho công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.433.032	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	16.738	880.703
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	28.097.266	7.566.929
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8.697.156	-
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	6.608.372	727.225
- Công ty Điều Hành Chung Thăng Long	80.810	901.021
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	1.681.745	2.442.244
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô Sông Đốc 46/13	10.603.848	220.356
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	26.843	2.500.858
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	827.499	705.921
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Baker Hughes	827.499	705.921
	28.941.503	9.153.553
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	7.515.535	2.027.447
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Deepwater	2.501.567	916.222
- PVD Logging	1.573.249	1.066.979
- PVD Well	3.014.282	44.246
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4.341.278	2.390.509
- Công ty LD Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	1.330.105	-
- Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling & Baker Hughes	3.011.173	2.390.509
	11.856.813	4.417.956
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	2.501.551	2.334.734
- PVD Deep Water	2.501.551	2.334.734
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	116.150	116.226
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	29.610.606	28.685.479
<i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</i>		
- PVD Overseas	11.746.536	15.155.881
- PVD Tech	11.869.196	2.520.507
- PVD Training	642.994	7.867.573
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	152.625	91.294
	29.879.381	28.892.999
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	103.407
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD Offshore	-	103.407
	-	103.407

11/5/1
 G
 T
 V
 H
 M

2500
 H NH
 G TY
 M TC
 LOI
 ET N
 Đ HỒ

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	99.566	57.222
Ông Nguyễn Xuân Cường	99.999	57.668
Ông Nguyễn Thế Sơn	90.611	19.073
Ông Vũ Thụy Tường	68.141	66.047
Ông Nguyễn Văn Toàn (Đến ngày 23/4/2025)	2.166	6.481
Ông Văn Đức Tòng (Đến ngày 23/4/2025)	2.166	6.481
Ông Hoàng Xuân Quốc (Đến ngày 22/10/2025)	5.599	6.481
Ông Trần Văn Hoạt (Từ ngày 23/4/2025)	4.807	-
Ông Phạm Xuân Sơn (Từ ngày 23/4/2025)	4.807	-
Ông Đoàn Đắc Tùng (Từ ngày 22/10/2025)	6.831	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vũ Hải	74.452	73.219
Ông Đỗ Danh Rạng	77.824	74.274
Ông Nguyễn Công Đoàn	74.176	70.841
Ông Đinh Quang Nhật	83.176	82.517
Ông Nguyễn Đình Dương	62.434	20.177
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương	58.982	28.419
Ông Nguyễn Bình Hợp	3.254	3.379
Ông Nguyễn Văn Tài	3.254	14.677
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	69.610	68.313
Tổng cộng	891.855	655.269

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 9.514.171 Đô la Mỹ (năm 2024: 3.321.039,9 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 0 Đô la Mỹ (năm 2024: 2.390.509 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 5.311.630,2 Đô la Mỹ (năm 2023: 12.672 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 4.424.000 Đô la Mỹ, đây là khoản tiền nhận trước từ năm 2024 liên quan đến việc thanh lý Giàn khoan PV DRILLING 11 và các vật tư kèm theo.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

